

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ BA ĐỒN
TỈNH QUẢNG BÌNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 21/2018/HNGĐ-ST

Ngày: 22- 8 - 2018

“V/v tranh chấp ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ BA ĐỒN, TỈNH QUẢNG BÌNH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Anh Tuấn

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Hoàng Công Nghĩa.

2. Bà Trần Thị Hường.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Anh Tuấn – Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Ba Đồn, tỉnh Quảng Bình.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Ba Đồn tham gia phiên tòa: Ông Trần Ngọc Hà – Kiểm sát viên

Ngày 22 tháng 8 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã B, tỉnh Quảng Bình, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 59/2018/TLST-HNGĐ ngày 16 tháng 4 năm 2018 về việc "Tranh chấp ly hôn", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 21/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 03 tháng 8 năm 2018, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh Phạm Xuân P, sinh năm 1968.

Nơi cư trú: tổ dân phố T, phường L, thị xã B, tỉnh Quảng Bình. Có mặt.

2. Bị đơn: Chị Nguyễn Thị H, sinh năm 1966.

Nơi cư trú: tổ dân phố T, phường L, thị xã B, tỉnh Quảng Bình. Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 10/4/2018, lời khai trong quá trình tố tụng, nguyên đơn anh Phạm Xuân P trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Anh P và chị H có quá trình tìm hiểu và đi đến kết hôn là hoàn toàn tự nguyện, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã L, huyện T, tỉnh Quảng Bình vào năm 1987. Tuy nhiên do trải qua nhiều thiên tai, lũ lụt nên giấy chứng nhận kết hôn của anh chị cũng như các sổ sách lưu trữ tại Ủy ban nhân dân xã L bị thất lạc. Đến năm 2016 thì anh P và chị H tiến hành đăng ký lại theo quy định pháp luật và được Ủy ban nhân dân phường Quảng Long cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 14/4/2016. Quá trình chung sống vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân chính là do chị H nghi ngờ anh P không chung thủy, từ đó vợ chồng thường xuyên xảy ra cãi vã, tình cảm rạn nứt trầm trọng. Anh P nhận thấy tình cảm vợ

chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn với chị Nguyễn Thị H.

Về con chung: Quá trình chung sống vợ chồng có 02 con chung là Phạm Văn N, sinh ngày 24/7/1988 và Phạm Xuân V, sinh ngày 04/10/1992. Hiện các con chung đã đến trưởng thành nên nguyện vọng ở với ai tùy thuộc vào quyền của các con.

Về tài sản chung anh P trình bày: vợ chồng anh chị có một số tài sản chung nhưng các bên tự thỏa thuận và không yêu cầu tòa án giải quyết. Hiện tại anh chị không nợ tài sản của ai và không ai nợ tài sản của anh chị.

Tại biên bản lấy lời khai và các phiên hòa giải trong quá trình tố tụng, bị đơn chị Nguyễn Thị H thống nhất với lời trình bày của anh P về quá trình chung sống, kết hôn và nguyên nhân xảy ra mâu thuẫn vợ chồng. Tuy nhiên trong suốt quá trình giải quyết vụ án chị H không đồng ý ly hôn.

Về con chung chị H trình bày: Vợ chồng có 02 con chung là Phạm Văn N, sinh ngày 24/7/1988 và Phạm Xuân V, sinh ngày 04/10/1992. Hiện các con chung đã đến trưởng thành, tự nuôi sống bản thân nên nguyện vọng ở với ai tùy thuộc vào quyền của các con.

Về tài sản chung chị H khai nhận: Vợ chồng anh chị có một số tài sản chung nhưng các bên tự thỏa thuận và không yêu cầu tòa án giải quyết. Hiện tại anh chị không nợ tài sản của ai và không ai nợ tài sản của anh chị.

Tại phiên tòa, nguyên đơn vẫn giữ nguyên quan điểm xin được ly hôn với chị Nguyễn Thị H.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã B tham gia phiên tòa:

Về thủ tục tố tụng: Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; đối với việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện và chấp hành quyền và nghĩa vụ đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 51, 56 Luật hôn nhân và gia đình: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, xử cho anh Phạm Xuân P được ly hôn với chị Nguyễn Thị H; về con chung: Hiện các con chung Phạm Văn N và Phạm Xuân V đã đến trưởng thành, tự nuôi sống bản thân nên nguyện vọng ở với ai tùy thuộc vào quyền của các con chung nên không đề nghị xem xét; về quan hệ tài sản: Các bên đương sự tự thỏa thuận phân chia và không yêu cầu tòa án giải quyết. Hiện tại anh chị không nợ tài sản của ai và không ai nợ tài sản của anh chị nên không đề nghị xem xét.

Về án phí: anh Phạm Xuân P nộp 300.000 đồng tiền án phí ly hôn để sung vào công quỹ nhà nước.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án nhân dân thị xã B đã tiến hành giải quyết vụ án theo đúng thủ tục pháp luật quy định. Tòa án đã tổng đạt các văn bản tố tụng bao gồm Thông báo thụ lý vụ án; Thông báo phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải theo quy định pháp luật.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Quan hệ hôn nhân giữa anh P và chị H là quan hệ hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân chính là do chị H nghi ngờ anh P không chung thủy từ đó vợ chồng thường xuyên xảy ra cãi vã, tình cảm rạn nứt trầm trọng. Điều này chứng tỏ tình trạng hôn nhân giữa anh P và chị H đã mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do vậy, cần chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn là có căn cứ, phù hợp với Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3] Về con chung: Quá trình chung sống vợ chồng có 02 con chung là Phạm Văn N, sinh năm 1988 và Phạm Xuân V, sinh năm 1992. Tuy nhiên các con chung đã trưởng thành, tự nuôi sống bản thân nên nguyện vọng ở với ai tùy thuộc vào quyền của các con chung nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Về tài sản chung, nợ chung: Quá trình giải quyết vụ án các bên đương sự khai nhận vợ chồng có một số tài sản chung nhưng không yêu cầu tòa án giải quyết. Anh chị không nợ tài sản của ai cũng như không ai nợ tài sản của anh chị. Do vậy, Hội đồng xét xử không xem xét là phù hợp.

[5] Về án phí: Anh Phạm Xuân P nộp 300.000 đồng tiền án phí ly hôn để sung vào công quỹ nhà nước.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 147 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015; Các Điều 51, 56, 57 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn. Xử cho anh Phạm Xuân P được ly hôn chị Nguyễn Thị H.

2. Về quan hệ con chung: Các con chung Phạm Văn N, sinh ngày 24/7/1988 và Phạm Xuân V, sinh ngày 04/10/1992 đã trưởng thành, tự nuôi sống bản thân nên nguyện vọng ở với ai tùy thuộc vào quyền của các con chung nên Hội đồng xét xử không xem xét.

3. Về quan hệ tài sản: anh P và chị H có một số tài sản chung nhưng các bên tự phân chia và không yêu cầu Tòa án giải quyết. Hiện tại anh chị không nợ tài sản của ai và không ai nợ tài sản của anh chị. Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét.

5. Về án phí: Anh Phạm Xuân P nộp 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) tiền án phí ly hôn để sung vào công quỹ Nhà nước. Khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí

300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) anh P đã nộp tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002173 ngày 12 tháng 4 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Ba Đồn. Anh Phạm Xuân P đã nộp đủ tiền án phí.

Án xử sơ thẩm, nguyên đơn, bị đơn có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm 22/8/2018.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Quảng Bình;
- Sở Tư pháp tỉnh Quảng Bình;
- VKSND thị xã B;
- Chi cục THADS thị xã B;
- Các đương sự;
- UBND phường L;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Trần Anh Tuấn

